ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 31 /2015/QĐ-UBND	*Sóc Trăng, ngày 31 tháng 8 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định mức hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 năm 2015 và giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

SỞ TƯ PHÁP TỈNH SÓC TRĂNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số...../.....
Ngày...../...../20..

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-UBDT-NNPTNT-KHĐT-TC-XD ngày 18/11/2013 của Ủy ban Dân tộc, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Thông tư số 46/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất quy định tại Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 năm 2015 và giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kho bạc Nhà nước, Trưởng Ban Dân tộc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn thuộc Chương trình 135 và Thủ trưởng các sở, ban ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công báo tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: HC, KT, VX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lâm Văn Mẫn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Mức hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 năm 2015 và giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

(Kèm theo Quyết định số 31 /2015/QĐ-UBND ngày 31/8 /2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định cụ thể về mức hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất theo Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn (sau đây gọi chung là Quyết định số 551/QĐ-TTg) năm 2015 và giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất ngoài các quy định tại Quy định này sẽ áp dụng theo Thông tư số 46/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất quy định tại Quyết định số 551/QĐ-TTg (sau đây gọi chung là Thông tư số 46/2014/TT-BNNPTNT).

2. Đối tượng áp dụng

Hộ nghèo, cận nghèo và nhóm hộ áp dụng theo Điểm a Khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-UBDT-NNPTNT-KHĐT-TC-XD ngày 18/11/2013 của Ủy ban Dân tộc, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn và theo Khoản 2, 3 Điều 2 Thông tư số 46/2014/TT-BNNPTNT.

Chương II
NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 2. Nội dung và mức hỗ trợ

Mức hỗ trợ áp dụng chung cho hộ nghèo, cận nghèo và nhóm hộ tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135.

1. Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công giúp người dân nâng cao kiến thức phát triển kinh tế hộ gia đình, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tiếp cận tín dụng, thông tin thị trường, sử dụng đất đai có hiệu quả.

sản xuất tiên tiên.

1.2. Mức hỗ trợ

- Chi hỗ trợ theo Mục 1.3 Khoản 1 Điều 5 Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông (sau đây gọi là Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN).

- Đối với nội dung tại Điểm b Mục 1.1 Khoản 1 Điều 2 Quy định này, áp dụng mức hỗ trợ theo Khoản 8 Điều 5 Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN.

2. Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản, vật tư sản xuất

2.1. Nội dung hỗ trợ

a) Giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản có năng suất, chất lượng, giá trị kinh tế cao, thị trường tiêu thụ theo nguyện vọng của người dân, phù hợp với điều kiện của địa phương và thuộc danh mục của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc danh mục cây con đặc thù của địa phương (biểu chi tiết kèm theo) đã được các hộ đăng ký trong dự án.

b) Các vật tư chính như thức ăn chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, vắc xin tiêm phòng.

c) Làm chuồng trại để chăn nuôi, cải tạo diện tích nuôi trồng thủy sản.

d) Hướng dẫn kỹ thuật cho các hộ về sử dụng các loại giống, vật tư theo quy trình sản xuất.

2.2. Mức hỗ trợ

Tùy theo từng mô hình cụ thể, hộ dân được hỗ trợ trọn gói 01 lần chi phí để triển khai thực hiện mô hình, mức tối thiểu 7.000.000 đồng/hộ (theo Điểm đ Khoản 2 Điều 3 Thông tư liên tịch số 68/2013/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 21/5/2013 của Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Dự án 3 và Dự án 4 của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012 - 2015). Việc sử dụng tiền hỗ trợ do hộ dân tự quyết định phù hợp với mô hình đã đăng ký tham gia.

3. Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, máy móc, công cụ sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch

3.1. Nội dung hỗ trợ

a) Chi phí mua máy, thiết bị cơ khí hoặc bán cơ khí phục vụ sản xuất và phục vụ chế biến, bảo quản nông sản. Ưu tiên hỗ trợ những trang thiết bị, máy, công cụ sử dụng được nguồn nguyên liệu sẵn có và đang có nhu cầu cao của địa phương.

b) Hướng dẫn, chuyển giao kỹ thuật để sử dụng thành thạo các loại trang thiết bị, máy, công cụ đã được hỗ trợ.

3.2 Mức hỗ trợ

Thực hiện theo Mục 2.2 Khoản 2 Điều 2 Quy định này.

4. Hỗ trợ xây dựng các mô hình phát triển sản xuất, hợp tác sản xuất

4.1. Các hoạt động được hỗ trợ

a) Xây dựng mô hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với các tiến bộ khoa học kỹ thuật về giống, quy trình canh tác, chăn nuôi, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nông sản.

b) Xây dựng mô hình kinh tế hợp tác giữa hộ, nhóm hộ với các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, nông hội, nhà khoa học,... trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nông sản.

c) Tạo điều kiện cho người dân tham quan, học tập kinh nghiệm, nhân rộng mô hình phát triển sản xuất có hiệu quả.

4.2. Mức hỗ trợ

- Đối với nội dung tại Điểm a, b Mục 4.1 Khoản 4 Điều 2 Quy định này, áp dụng mức hỗ trợ theo Mục 3.2 Khoản 3 Điều 5 Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN.

- Đối với nội dung tại Điểm c Mục 4.1 Khoản 4 Điều 2 Quy định này, áp dụng mức hỗ trợ theo Khoản 8 Điều 5 Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN.

5. Hỗ trợ nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý phát triển sản xuất, cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư

5.1. Nội dung hỗ trợ

Bồi dưỡng, tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng lập, phê duyệt, tổ chức thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, quản lý kinh tế trong lĩnh vực nông nghiệp.

5.2. Mức hỗ trợ

Thực hiện theo Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán và sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

Điều 3. Xây dựng, thẩm định, phê duyệt và triển khai thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất

Thực hiện theo Điều 4 Thông tư số 46/2014/BNNPTNT ngày 05/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất quy định tại Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm

- Là cơ quan chủ trì, phối hợp các sở, ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 trên toàn tỉnh.

- Phối hợp cơ quan thường trực Chương trình 135 của tỉnh và các sở, ban ngành có liên quan tổ chức triển khai Quy định này cho Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã thuộc Chương trình 135.

- Tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện Dự án trên địa bàn tỉnh; báo cáo định kỳ 6 tháng, năm về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND tỉnh theo quy định.

2. Thủ trưởng các sở, ban ngành có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã, phường, thị trấn thuộc Chương trình 135 (trên cơ sở kết quả thẩm định của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế); chịu trách nhiệm chỉ đạo thực hiện các Dự án trên địa bàn huyện, thị xã; tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện Dự án trên địa bàn và báo cáo định kỳ 6 tháng, năm về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cơ quan thường trực Chương trình 135 theo quy định.

4. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn thuộc Chương trình 135 là chủ đầu tư dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, có trách nhiệm lập dự án trình Ủy ban nhân dân huyện, thị xã phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện trên địa bàn xã, phường, thị trấn; tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện Dự án trên địa bàn và báo cáo định kỳ 6 tháng, năm về Ủy ban nhân dân huyện, thị xã theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có văn bản mới có hiệu lực thay thế văn bản được hướng dẫn trong Quy định thì áp dụng theo văn bản mới thay thế. Nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các sở, ban ngành, địa phương chủ động phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để được hướng dẫn, giải quyết; trường hợp vượt thẩm quyền, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để kịp thời xử lý./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lâm Văn Mẫn